| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BẮC GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1055 /QĐ-UBND | *Bắc Giang, ngày 05 tháng 10 năm 2021* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 08/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020; số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 về việc thông qua danh mục các dự án công trình cần thu hồi, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021; Công văn số 251/HĐND-CTHĐND ngày 03/6/2021 của Thường trực HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021;*

*Theo đề nghị của: UBND huyện Tân Yên tại Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 09/09/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 684/TTr-TNMT ngày 04/10/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Yên với các chỉ tiêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Diện tích các loại đất năm 2021; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Chi tiết tại Thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất xác nhận bởi Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch UBND huyện Tân Yên lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Tân Yên)*

**Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:**

1. UBND huyện Tân Yên:

- Công bố công khai, rộng rãi thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo nội dung đã phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND huyện Tân Yên trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 huyện Tân Yên đã ban hành hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tân Yên; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Yên và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- STN&MT (5b, lưu HS);
- UBND huyện Tân Yên (5b, lưu HS);
- Lưu VT, $TN_{SN.}$

***Bản điện tử:***
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Tân Yên ;
- VP UBND tỉnh:
  + LĐVP, TKCT;
  + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
  + TTTT (đăng tải).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

# Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2021 huyện Tân Yên theo đơn vị hành chính

*(Kèm theo Quyết định số: 1055/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Cơ Cấu | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (17) | (18) |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **20.830,65** | **100,00** | **943,96** | **559,36** | **1.512,34** | **914,58** | **767,06** | **1.206,94** | **1.042,99** | **1.003,21** | **581,34** | **1.085,15** | **575,61** |
| **1** | **Đất nông nghiệp khác** | **NNP** | **15.229,34** | **73,11** | **427,57** | **358,32** | **1.083,55** | **665,79** | **586,36** | **970,79** | **699,78** | **805,06** | **411,83** | **877,34** | **422,54** |
| 1.1 | Đất trồng lúa. Trong đó: | LUA | 7.532,93 | 49,46 | 166,78 | 183,43 | 516,89 | 359,58 | 216,09 | 419,03 | 434,68 | 400,29 | 264,24 | 236,95 | 267,89 |
| | *Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)* | *LUC* | *6.230,22* | *82,71* | *138,19* | *167,76* | *283,28* | *347,40* | *154,94* | *237,70* | *303,42* | *303,70* | *260,48* | *153,35* | *267,89* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.015,47 | 6,67 | 30,85 | 48,87 | 99,73 | 38,79 | 17,43 | 123,49 | 65,88 | 48,81 | 10,64 | 30,52 | 26,32 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.071,48 | 26,73 | 99,90 | 81,04 | 311,59 | 192,06 | 230,18 | 195,18 | 41,22 | 244,81 | 71,30 | 519,11 | 85,52 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 970,88 | 6,38 | 81,71 | 30,37 | 48,26 | 23,79 | 84,75 | 144,85 | 46,32 | 58,43 | 2,29 | 25,76 | 27,17 |
| | *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 1.595,23 | 10,47 | 48,33 | 14,61 | 104,23 | 47,78 | 37,81 | 88,25 | 105,97 | 45,73 | 63,37 | 60,76 | 14,82 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 43,34 | 0,28 | | | 2,85 | 3,80 | 0,10 | | 5,72 | 7,00 | | 4,24 | 0,82 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.527,89** | 26,54 | **515,63** | **200,21** | **426,27** | **248,72** | **177,89** | **236,15** | **324,89** | **195,67** | **169,29** | **207,06** | **152,91** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 53,59 | 0,97 | 1,30 | | 0,12 | | | | 8,33 | | | 7,79 | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 99,07 | 1,79 | 2,20 | 3,37 | 44,21 | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 84,14 | 1,52 | 48,97 | | 15,04 | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 13,68 | 0,25 | 6,83 | 0,63 | 0,52 | 0,13 | | | 0,90 | | | | 0,05 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 139,62 | 2,53 | 8,12 | 2,03 | 29,23 | 8,35 | 4,83 | 1,79 | 7,82 | 1,17 | 2,50 | | 2,62 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 9,09 | 0,16 | | | 9,09 | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 33,95 | 0,61 | | | 3,50 | | | 10,90 | 6,65 | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Cơ Cấu | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (17) | (18) |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.717,75 | 17,85 | 227,87 | 95,16 | 171,39 | 140,50 | 99,60 | 115,69 | 190,35 | 97,65 | 89,98 | 91,74 | 78,64 |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.669,23* | *61,42* | *143,01* | *62,94* | *98,09* | *89,79* | *51,91* | *90,53* | *84,22* | *61,10* | *55,78* | *65,96* | *49,02* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *534,35* | *19,66* | *21,69* | *10,49* | *38,51* | *23,34* | *18,47* | *11,35* | *69,01* | *18,41* | *21,15* | *13,05* | *16,95* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *51,28* | *1,89* | *9,30* | *1,52* | *3,70* | *3,04* | *1,67* | *1,44* | *0,95* | *1,96* | *0,87* | *1,59* | *1,47* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *13,48* | *0,50* | *3,65* | *0,24* | *1,04* | *0,09* | *0,22* | *0,21* | *4,66* | *0,23* | *0,15* | *0,17* | *0,18* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo* | *DGD* | *85,85* | *3,16* | *9,99* | *4,31* | *5,87* | *4,53* | *4,28* | *3,63* | *15,22* | *3,28* | *0,63* | *1,78* | *2,32* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *95,92* | *3,53* | *5,92* | *1,43* | *6,82* | *5,96* | *3,85* | *1,51* | *3,36* | *2,62* | *5,37* | *1,43* | *2,27* |
| - | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | *1,05* | *0,04* | | | *1,05* | | | | | | | | |
| - | *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa* | DDT | 8,06 | 0,15 | | | | 0,46 | | | | | 0,45 | | 2,00 |
| - | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | DRA | 12,90 | 0,23 | 3,80 | 2,77 | 0,08 | 0,38 | | | 0,09 | | 0,04 | | 0,22 |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | TON | 23,62 | 0,43 | 1,42 | 4,44 | 3,03 | | 0,05 | | 0,02 | 2,42 | 0,51 | 1,05 | 0,50 |
| - | *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | NTD | 165,07 | 2,99 | 12,98 | 5,45 | 7,17 | 10,67 | 10,86 | 5,63 | 9,93 | 7,56 | 4,85 | 6,52 | 3,38 |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *8,08* | *0,30* | *0,03* | *0,22* | *3,17* | *0,12* | *0,12* | *1,19* | | *0,07* | *0,15* | *0,17* | *0,02* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,69* | *0,03* | *0,22* | *0,08* | *0,02* | *0,02* | | *0,02* | | | *0,04* | *0,02* | *0,02* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *7,36* | *0,27* | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | *11,27* | *0,41* | *1,07* | *1,28* | | *0,00* | *3,00* | *0,17* | *0,29* | | | | *0,31* |
| - | *Đất công trình công cộng khác* | DCK | 29,51 | 0,53 | 14,81 | | 2,84 | 2,10 | 5,17 | | 2,60 | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam, thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.703,10 | 30,81 | | | 134,31 | 81,32 | 67,90 | 74,11 | 96,93 | 89,27 | 59,37 | 81,91 | 57,42 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 284,55 | 5,15 | 194,62 | 89,93 | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 22,33 | 0,40 | 7,31 | 0,74 | 0,22 | 0,68 | 1,35 | 0,47 | 3,07 | 0,39 | 0,50 | 1,35 | 0,25 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,88 | 0,03 | 0,66 | 0,22 | | | | | | | 0,02 | | |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 22,03 | 0,40 | 11,58 | 0,63 | 1,70 | 1,30 | 3,10 | | 1,56 | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 25,11 | 0,45 | 1,44 | 1,60 | 2,33 | 0,76 | 1,11 | 2,80 | 0,72 | 2,03 | 0,21 | 1,14 | 0,18 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 255,23 | 4,62 | | 3,58 | 12,63 | 13,31 | | 27,45 | 8,56 | 3,11 | 14,28 | 8,77 | 10,82 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 58,22 | 1,05 | 4,63 | 2,32 | 0,93 | 2,09 | | 2,95 | | 2,06 | 2,42 | 14,35 | 2,94 |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Cơ Cấu | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (17) | (18) |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 4,54 | 0,08 | 0,12 | | 1,05 | 0,30 | | | | | | | |
| 2.22 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **73,42** | 0,35 | **0,76** | **0,82** | **2,52** | **0,07** | **2,81** | | **18,32** | **2,47** | **0,22** | **0,75** | **0,16** |

*(tiếp biểu 01)*

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Cơ Cấu | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã An Dương | Xã Việt Lập | Xã Ngọc Vân | Xã Ngọc Châu | Xã Ngọc Thiện | Xã Ngọc Lý | Xã Song Vân | Xã Hợp Đức | Xã Việt Ngọc | Xã Lan Giới | Xã Đại Hóa |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) | (29) |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **20.830,65** | **100,00** | **1.113,48** | **1.444,72** | **1.080,10** | **957,44** | **1.392,09** | **911,45** | **834,77** | **977,25** | **862,24** | **562,94** | **501,63** |
| **1** | **Đất nông nghiệp khác** | **NNP** | **15.229,34** | **73,11** | **870,20** | **1.114,05** | **823,21** | **705,14** | **1.032,20** | **606,40** | **624,96** | **756,94** | **607,38** | **422,82** | **357,11** |
| 1.1 | Đất trồng lúa. Trong đó: | LUA | 7.532,93 | 49,46 | 355,92 | 478,92 | 490,44 | 312,86 | 695,96 | 337,87 | 362,53 | 210,52 | 369,10 | 210,28 | 242,70 |
| | *Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)* | *LUC* | *6.230,22* | *82,71* | *310,84* | *358,59* | *465,29* | *235,38* | *635,60* | *338,17* | *341,31* | *173,46* | *354,90* | *172,27* | *226,30* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.015,47 | 6,67 | 39,51 | 43,26 | 47,81 | 19,24 | 59,89 | 26,24 | 52,50 | 67,43 | 92,94 | 7,76 | 17,57 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.071,48 | 26,73 | 202,44 | 262,22 | 207,83 | 240,64 | 167,60 | 138,28 | 160,13 | 352,42 | 96,76 | 103,51 | 67,75 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 970,88 | 6,38 | 149,51 | 122,14 | 15,73 | 10,75 | 2,02 | 11,47 | 6,27 | 24,37 | 10,41 | 44,51 | |
| | *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 1.595,23 | 10,47 | 120,54 | 207,50 | 55,02 | 121,65 | 106,73 | 92,54 | 43,53 | 102,20 | 33,75 | 52,58 | 27,55 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 43,34 | 0,28 | 2,28 | | 6,39 | | | | | | 4,42 | 4,18 | 1,54 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.527,89** | 26,54 | **243,04** | **319,19** | **254,89** | **249,32** | **356,92** | **285,96** | **208,18** | **220,18** | **251,04** | **140,01** | **144,43** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 53,59 | 0,97 | 22,12 | 10,89 | | 2,96 | | | | | | 0,08 | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Cơ Cấu | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã An Dương | Xã Việt Lập | Xã Ngọc Vân | Xã Ngọc Châu | Xã Ngọc Thiện | Xã Ngọc Lý | Xã Song Vân | Xã Hợp Đức | Xã Việt Ngọc | Xã Lan Giới | Xã Đại Hóa |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) | (29) |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 99,07 | 1,79 | | | | | | 49,29 | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 84,14 | 1,52 | | 18,27 | | | | 1,86 | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 13,68 | 0,25 | | 0,15 | | 0,05 | 0,20 | 0,11 | | 3,69 | 0,41 | | 0,02 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 139,62 | 2,53 | 4,50 | 1,99 | 7,33 | 25,75 | 8,15 | 0,51 | 0,35 | 1,85 | 18,85 | | 1,90 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 9,09 | 0,16 | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 33,95 | 0,61 | 2,00 | 10,90 | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.717,75 | 17,85 | 129,54 | 170,38 | 137,95 | 111,29 | 174,80 | 139,90 | 120,62 | 79,76 | 95,05 | 82,13 | 77,76 |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.669,23* | *61,42* | *67,34* | *112,20* | *87,48* | *63,12* | *91,85* | *88,98* | *75,28* | *55,29* | *57,32* | *65,55* | *52,49* |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *534,35* | *19,66* | *42,11* | *34,66* | *28,83* | *22,62* | *44,29* | *28,89* | *27,48* | *9,08* | *15,99* | *7,25* | *10,74* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *51,28* | *1,89* | *1,88* | *2,63* | *2,89* | *2,04* | *2,82* | *2,55* | *1,62* | *1,45* | *3,10* | *1,64* | *1,14* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *13,48* | *0,50* | *0,17* | *0,29* | *0,12* | *0,14* | *0,28* | *0,19* | *0,38* | *0,19* | *0,45* | *0,12* | *0,30* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo* | *DGD* | *85,85* | *3,16* | *3,44* | *3,17* | *3,56* | *2,52* | *3,92* | *3,15* | *2,89* | *2,21* | *2,28* | *1,42* | *1,46* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *95,92* | *3,53* | *4,94* | *7,86* | *3,22* | *4,32* | *11,09* | *8,60* | *1,96* | *2,74* | *2,98* | *2,32* | *5,36* |
| - | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | *1,05* | *0,04* | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa* | DDT | 8,06 | 0,15 | | | 0,47 | 1,04 | 0,89 | | 2,46 | | 0,28 | | |
| - | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | DRA | 12,90 | 0,23 | 1,38 | 1,23 | 0,59 | | 0,68 | 0,06 | 1,00 | 0,11 | 0,15 | | 0,32 |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | TON | 23,62 | 0,43 | 0,66 | 1,36 | | 0,88 | 2,99 | 0,97 | 1,19 | 1,36 | | 0,48 | 0,30 |
| - | *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | NTD | 165,07 | 2,99 | 7,55 | 5,08 | 9,37 | 7,12 | 14,87 | 5,76 | 5,94 | 6,18 | 9,83 | 3,32 | 5,04 |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *8,08* | *0,30* | *0,07* | *1,20* | *0,34* | *0,11* | *0,10* | *0,06* | *0,40* | *0,14* | *0,36* | *0,01* | *0,03* |
| - | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *DBV* | *0,69* | *0,03* | *0,02* | *0,06* | *0,02* | *0,03* | *0,02* | *0,02* | *0,02* | *0,03* | *0,02* | *0,02* | *0,02* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *7,36* | *0,27* | | | | *7,36* | | | | | | | |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | *11,27* | *0,41* | | *0,64* | *1,05* | | *0,99* | *0,67* | | *0,98* | *0,29* | | *0,55* |
| - | *Đất công trình công cộng khác* | DCK | 29,51 | 0,53 | | | | | | | | | 1,99 | | |
| 2.10 | Đất danh lam, thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.703,10 | 30,81 | 76,41 | 105,60 | 79,77 | 81,96 | 148,51 | 79,38 | 72,31 | 97,58 | 112,78 | 47,65 | 58,62 |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Cơ Cấu | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã An Dương | Xã Việt Lập | Xã Ngọc Vân | Xã Ngọc Châu | Xã Ngọc Thiện | Xã Ngọc Lý | Xã Song Vân | Xã Hợp Đức | Xã Việt Ngọc | Xã Lan Giới | Xã Đại Hóa |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) | (29) |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 284,55 | 5,15 | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 22,33 | 0,40 | 0,53 | 0,15 | 0,92 | 0,34 | 0,60 | 0,56 | 1,61 | 0,37 | 0,17 | 0,18 | 0,57 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,88 | 0,03 | | | 0,98 | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 22,03 | 0,40 | | | 0,98 | | | | | | 1,19 | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 25,11 | 0,45 | 1,98 | 0,43 | 2,10 | 1,03 | 1,81 | 0,41 | 0,21 | 1,09 | 1,40 | 0,03 | 0,31 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 255,23 | 4,62 | 2,73 | | 21,49 | 25,91 | 19,81 | 13,46 | 11,92 | 35,04 | 15,33 | 4,63 | 2,40 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 58,22 | 1,05 | 3,24 | 0,43 | 3,38 | 0,04 | 2,81 | 0,48 | 1,05 | 0,81 | 3,13 | 5,31 | 2,86 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 4,54 | 0,08 | | | | | 0,23 | | 0,11 | | 2,73 | | |
| 2.22 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **73,42** | 0,35 | **0,24** | **11,48** | **1,99** | **2,98** | **2,97** | **19,09** | **1,64** | **0,13** | **3,82** | **0,11** | **0,09** |

**Biểu 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 theo đơn vị hành chính**

*(Kèm theo Quyết định số: 1055/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(40) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **625,52** | **177,96** | **37,37** | **37,80** | **16,86** | **51,45** | **28,33** | **27,18** | **9,93** | **13,13** | **6,90** | **14,49** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 496,66 | 161,74 | 33,35 | 24,16 | 12,58 | 38,10 | 14,23 | 20,83 | 7,30 | 9,70 | 3,10 | 11,60 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *463,94* | *150,12* | *30,10* | *23,81* | *12,58* | *36,40* | *12,53* | *19,80* | *7,30* | *9,70* | *3,10* | *11,60* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 35,20 | 6,18 | 1,65 | 2,35 | 2,45 | 3,50 | 1,60 | 5,41 | 0,73 | 0,85 | 0,20 | 0,39 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 17,44 | 2,60 | 0,50 | 0,49 | 0,34 | 0,85 | 2,40 | 0,24 | 0,66 | 1,25 | 0,30 | 0,20 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 61,87 | 6,30 | 1,06 | 10,45 | 0,89 | 8,10 | 9,50 | 0,50 | 0,50 | 0,60 | 3,20 | 2,20 |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 14,35 | 1,14 | 0,81 | 0,35 | 0,60 | 0,90 | 0,60 | 0,20 | 0,74 | 0,73 | 0,10 | 0,10 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(40) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **13,00** | | **0,20** | | | **1,50** | **0,40** | | **4,30** | **0,70** | **1,50** | |
| 2.1 | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 6,80 | | 0,10 | | | 0,70 | 0,20 | | 0,10 | 0,50 | 1,50 | |
| 2.2 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp | LUA/LNP | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 6,20 | | 0,10 | | | 0,80 | 0,20 | | 4,20 | 0,20 | | |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKR(a)* | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(40) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OTC** | **4,96** | **2,17** | **0,50** | **0,30** | **0,37** | **0,50** | | **0,20** | | | | **0,05** |

*(tiếp biểu 01)*

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã An Dương | Xã Việt Lập | Xã Ngọc Vân | Xã Ngọc Châu | Xã Ngọc Thiện | Xã Ngọc Lý | Xã Song Vân | Xã Hợp Đức | Xã Việt Ngọc | Xã Lan Giới | Xã Đại Hóa |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(40) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **625,52** | **9,24** | **46,80** | **23,97** | **13,62** | **16,14** | **18,95** | **19,88** | **10,65** | **15,50** | **20,47** | **8,90** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 496,66 | 5,00 | 31,33 | 21,50 | 11,82 | 12,21 | 14,55 | 16,43 | 9,41 | 13,70 | 16,22 | 7,80 |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *463,94* | *4,00* | *28,53* | *20,25* | *9,70* | *10,01* | *12,05* | *15,23* | *9,41* | *13,70* | *16,22* | *7,80* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 35,20 | 0,50 | 2,07 | 0,92 | 0,40 | 1,95 | 1,20 | 1,60 | 0,10 | 0,70 | 0,25 | 0,20 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 17,44 | 0,62 | 0,40 | 0,80 | 0,40 | 0,75 | 1,55 | 0,85 | 0,74 | 0,40 | 0,50 | 0,60 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 61,87 | 3,02 | 10,50 | 0,20 | 0,50 | 0,50 | 0,75 | 0,20 | 0,20 | 0,10 | 2,60 | |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã An Dương | Xã Việt Lập | Xã Ngọc Vân | Xã Ngọc Châu | Xã Ngọc Thiện | Xã Ngọc Lý | Xã Song Vân | Xã Hợp Đức | Xã Việt Ngọc | Xã Lan Giới | Xã Đại Hóa |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(40) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 14,35 | 0,10 | 2,50 | 0,55 | 0,50 | 0,73 | 0,90 | 0,80 | 0,20 | 0,60 | 0,90 | 0,30 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **13,00** | | **0,50** | **0,50** | | | **0,40** | | | | | **3,00** |
| 2.1 | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 6,80 | | 0,30 | 0,20 | | | 0,20 | | | | | 3,00 |
| 2.2 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp | LUA/LNP | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã An Dương | Xã Việt Lập | Xã Ngọc Vân | Xã Ngọc Châu | Xã Ngọc Thiện | Xã Ngọc Lý | Xã Song Vân | Xã Hợp Đức | Xã Việt Ngọc | Xã Lan Giới | Xã Đại Hóa |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(40) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 6,20 | | 0,20 | 0,30 | | | 0,20 | | | | | |
| | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/NKR(a)* | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OTC** | **4,96** | | **0,15** | | | | | | | **0,45** | **0,27** | |

# Biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 theo đơn vị hành chính

*(Kèm theo Quyết định số: 1055/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| | **Tổng diện tích cần thu hồi** | | **669,97** | **177,57** | **38,32** | **47,14** | **18,04** | **56,48** | **28,73** | **28,38** | **17,58** | **14,49** | **8,40** | **14,59** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **635,36** | **170,80** | **37,57** | **37,80** | **16,86** | **52,95** | **28,73** | **28,18** | **17,23** | **13,83** | **8,40** | **14,49** |
| 1.1 | Đất trồng lúa. Trong đó: | LUA | 497,30 | 154,58 | 33,45 | 24,16 | 12,58 | 38,80 | 14,43 | 21,83 | 7,40 | 10,20 | 4,60 | 11,60 |
| | *Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)* | *LUC* | *466,48* | *145,36* | *30,20* | *23,81* | *12,58* | *37,10* | *12,53* | *20,80* | *7,40* | *10,20* | *4,60* | *11,60* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 36,20 | 6,18 | 1,65 | 2,35 | 2,45 | 3,50 | 1,60 | 5,41 | 1,73 | 0,85 | 0,20 | 0,39 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 19,44 | 2,60 | 0,50 | 0,49 | 0,34 | 0,85 | 2,40 | 0,24 | 2,66 | 1,25 | 0,30 | 0,20 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 68,07 | 6,30 | 1,16 | 10,45 | 0,89 | 8,90 | 9,70 | 0,50 | 4,70 | 0,80 | 3,20 | 2,20 |
| | *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 14,35 | 1,14 | 0,81 | 0,35 | 0,60 | 0,90 | 0,60 | 0,20 | 0,74 | 0,73 | 0,10 | 0,10 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **32,91** | **6,77** | **0,75** | **9,34** | **0,88** | **3,53** | | **0,20** | **0,35** | **0,56** | | **0,10** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,92 | 0,92 | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 12,00 | | | 8,14 | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 18,69 | 5,00 | 0,50 | 1,20 | 0,88 | 3,53 | | 0,20 | 0,35 | 0,56 | | 0,05 |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | *5,73* | *1,60* | | *0,70* | *0,36* | *2,07* | | *0,20* | | | | |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *9,60* | *2,40* | *0,50* | *0,50* | *0,15* | *0,76* | | | *0,35* | *0,54* | | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *0,32* | | | | | | | | | | | *0,05* |
| - | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo* | *DGD* | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *1,17* | | | | | *0,70* | | | | *0,02* | | |
| - | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa* | *DDT* | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | | | | | | | | | | | | |
| - | *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *1,50* | *1,00* | | | | | | | | | | |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | *0,37* | | | | *0,37* | | | | | | | |
| 2.10 | Đất danh lam, thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,05 | | | | | | | | | | | 0,05 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,25 | | 0,25 | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,27 | 0,12 | | | | | | | | | | |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,27 | 0,27 | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DGN | | | | | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0,46 | 0,46 | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | |
| 2.22 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1,71** | | | | **0,30** | | | | | **0,10** | | |

**Biểu 04: Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 theo đơn vị hành chính**

*(Kèm theo Quyết định số: 1055/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (17) | (18) |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **1,71** | | | | **0,30** | | | | | **0,10** | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp khác** | **NNP** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa. Trong đó: | LUA | | | | | | | | | | | | |
| | *Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)* | *LUC* | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | |
| | *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1,71** | | | | **0,30** | | | | | **0,10** | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | TT Cao Thượng | TT Nhã Nam | Xã Cao Xá | Xã Lam Cốt | Xã Liên Sơn | Xã Liên Chung | Xã Quế Nham | Xã Tân Trung | Xã Quang Tiến | Xã Phúc Hòa | Xã Phúc Sơn |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1,70 | | | | 0,30 | | | | | 0,10 | | |
| | *Đất giao thông* | *DGT* | *1,70* | | | | *0,30* | | | | | *0,10* | | |
| *2.10* | *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa* | *DDT* | | | | | | | | | | | | |
| *2.11* | *Đất danh lam, thắng cảnh* | *DDL* | | | | | | | | | | | | |
| *2.12* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | | | | | | | | | | | | |
| *2.13* | *Đất ở tại nông thôn* | *ONT* | *0,01* | | | | | | | | | | | |
| *2.14* | *Đất ở tại đô thị* | *ODT* | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DGN | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | | | | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | | | |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | | | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | | | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | | | | | | | | | | | | |

*(tiếp biểu 04)*

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã An Dương | Xã Việt Lập | Xã Ngọc Vân | Xã Ngọc Châu | Xã Ngọc Thiện | Xã Ngọc Lý | Xã Song Vân | Xã Hợp Đức | Xã Việt Ngọc | Xã Lan Giới | Xã Đại Hóa |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) | (29) |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **1,71** | | | | | **0,01** | **0,90** | **0,30** | | | **0,10** | |
| **1** | **Đất nông nghiệp khác** | **NNP** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa. Trong đó: | LUA | | | | | | | | | | | | |
| | *Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)* | *LUC* | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | |
| | *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1,71** | | | | | **0,01** | **0,90** | **0,30** | | | **0,10** | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã An Dương | Xã Việt Lập | Xã Ngọc Vân | Xã Ngọc Châu | Xã Ngọc Thiện | Xã Ngọc Lý | Xã Song Vân | Xã Hợp Đức | Xã Việt Ngọc | Xã Lan Giới | Xã Đại Hóa |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (19) | (20) | (21) | (22) | (23) | (24) | (25) | (26) | (27) | (28) | (29) |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1,70 | | | | | | 0,90 | 0,30 | | | 0,10 | |
| | *Đất giao thông* | *DGT* | *1,70* | | | | | | *0,90* | *0,30* | | | *0,10* | |
| *2.10* | *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa* | *DDT* | | | | | | | | | | | | |
| *2.11* | *Đất danh lam, thắng cảnh* | *DDL* | | | | | | | | | | | | |
| *2.12* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | | | | | | | | | | | | |
| *2.13* | *Đất ở tại nông thôn* | *ONT* | *0,01* | | | | | *0,01* | | | | | | |
| *2.14* | *Đất ở tại đô thị* | *ODT* | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DGN | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | | | | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | | | |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | | | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | | | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | | | | | | | | | | | | |